

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓC MÔN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 643/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 30-5-2022
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN,
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Khanh.
2. Bà Nguyễn Thị Kim Liên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Oanh, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Tuấn – Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 130/2021/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2021 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 78/2022/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần S, sinh năm 1982.

Thường trú: 22/5 ấp 2, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nơi ở hiện nay: Nhà không số, tổ 8, ấp 3, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Phan Thị B, sinh năm 1983.

Thường trú: 22/5 ấp 2, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần S trình bày:

- Về quan hệ vợ chồng: Ông S và bà B tự nguyện chung sống với nhau, đăng ký kết hôn ngày 18/10/2007 tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thời gian đầu sau ngày cưới, hai bên chung sống cùng ba mẹ của ông S tại xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Từ năm 2017, hai bên phát sinh nhiều mâu thuẫn, các mâu thuẫn thường xuyên diễn ra và ngày càng trầm trọng. Hai bên đã sống ly thân từ lâu. Hiện nay ông S thuê nhà trọ tại huyện B. Còn bà B vẫn ở tại huyện H. Nguyên nhân mâu thuẫn do hai vợ chồng bất đồng trong cách xử sự, trong những sinh hoạt hằng ngày, vợ chồng không hòa hợp với nhau, không tôn trọng nhau khiến không khí gia đình luôn nặng nề. Hai bên đã cố gắng hòa giải, hàn gắn nhưng không thành. Hai bên không còn quan tâm, tôn trọng và yêu thương nhau nữa.

Nhận thấy cuộc sống chung không có hạnh phúc, mâu thuẫn giữa hai vợ chồng khó hàn gắn, bản thân ông S không còn yêu thương, không còn muốn chung sống với bà B. Do đó, ông S yêu cầu ly hôn với bà B.

- Về con chung: có 02 con chung tên Trần Thị H, sinh ngày 27/8/2007 và Trần Gia B, sinh ngày 10/6/2013. Sau khi ly hôn, ông S yêu cầu giao cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung cho đến khi trưởng thành tròn 18 tuổi. Ông S tự nguyện cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 2.000.000 (hai triệu) đồng (cụ thể: 1.000.000 đồng/trẻ/tháng).

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nghĩa vụ dân sự chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, ông Trần S có đơn xin vắng mặt.

* Tại Biên bản lấy lời khai ngày 25/5/2021, bà Phan Thị B trình bày:

- Về quan hệ vợ chồng: Bà B và ông S tự nguyện chung sống với nhau, đăng ký kết hôn ngày 18/10/2007 tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau khi cưới, hai bên chung sống hạnh phúc. Khoảng tháng 10/2015, ông S bắt đầu có người phụ nữ bên ngoài nhưng bà B vẫn không nói gì, cuộc sống vợ chồng vẫn bình thường. Đến cuối năm 2015, ông S bỏ nhà đi theo người phụ nữ khác, thỉnh thoảng về thăm nhà rồi lại đi. Hiện tại ông S đi đâu và sống với ai bà B không biết. Bà B vẫn ở chung với gia đình nhà chồng, hiếu thuận với gia đình nhà chồng. Cuộc sống vẫn ổn định nên ông S yêu cầu ly hôn bà B không đồng ý, yêu cầu Tòa án giải quyết cho hai vợ chồng đoàn tụ, bản thân bà vẫn còn yêu thương ông S.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Thị H, sinh ngày 27/8/2007 và Trần Gia B, sinh ngày 10/6/2013. Nếu Tòa án giải quyết ly hôn, bà B yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nghĩa vụ dân sự chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Phan Thị B đã được Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn tổng đạt hợp lệ thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Trần S khởi kiện ly hôn, tranh chấp về nuôi con với bà Phan Thị B, đây là tranh chấp quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; bà Phan Thị B là bị đơn hiện đang cư trú tại huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh nên thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Nguyên đơn ông Trần S có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; Bị đơn bà Phan Thị B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 và khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng trong vụ án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Theo trình bày của các đương sự và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện ông Trần S và bà Phan Thị B tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã X, huyện H cấp giấy chứng nhận kết hôn số 153, ngày 18/10/2007 nên đây là hôn nhân hợp pháp. Theo trình bày của ông S và bà B thì trong quá trình chung sống, giữa hai bên có nhiều mâu thuẫn. Phát sinh mâu thuẫn từ khoảng năm 2015. Hai bên đã sống ly thân, không chung sống cùng gia đình từ đó đến nay. Hiện nay ông S thuê nhà trọ tại huyện B. Còn bà B vẫn ở tại huyện H.

Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ bà B đến Tòa án để tiến hành hòa giải cho hai bên nhưng bà B vắng mặt không lý do. Điều đó thể hiện bà B không có thiện chí hàn gắn quan hệ hôn nhân với ông S. Mặt khác, bản thân ông S trình bày không còn yêu thương, không còn muốn chung sống với bà B, kiên quyết giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Xét thấy hôn nhân giữa ông S và bà B lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Trần S là phù hợp.

[4] Về con chung: có 02 con chung tên Trần Thị H, sinh ngày 27/8/2007 và Trần Gia B, sinh ngày 10/6/2013. Hai con chung hiện đang do bà B trực tiếp nuôi dưỡng. Bà B trình bày nếu Tòa án giải quyết ly hôn, bà B yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung. Ông S có yêu cầu sau ly hôn, giao 02 con chung

cho bà B tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Tại bản tự khai lập ngày 25/5/2021, trẻ Trần Thị H và Trần Gia B có nguyện vọng được ở với mẹ. Để ổn định tâm sinh lý, đảm bảo sự phát triển mọi mặt của con chung, Hội đồng xét xử quyết định giao 02 con chung cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

[5] Về việc cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận việc ông S tự nguyện cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng là 2.000.000 (hai triệu) đồng (cụ thể: 1.000.000 đồng/trẻ/tháng) là phù hợp.

[6] Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung: Các bên đương sự trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí sơ thẩm : Án phí ly hôn và án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con định kỳ do ông Trần Phương S chịu theo quy định của pháp luật là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; khoản 1 Điều 238; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Trần S và bà Phan Thị B.

2. Về con chung: Giao 02 con chung tên Trần Thị H, sinh ngày 27/8/2007 và Trần Gia B, sinh ngày 10/6/2013 cho bà Phan Thị B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi trẻ H và trẻ B lần lượt trưởng thành tròn 18 tuổi.

Ông Trần S cấp dưỡng nuôi con định kỳ mỗi tháng 2.000.000 (hai triệu) đồng/02 trẻ (cụ thể 1.000.000 đồng/trẻ/tháng). Thi hành ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi trẻ H và trẻ B lần lượt trưởng thành tròn 18 tuổi.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến quyền này. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì

lợi ích của con chung, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84, khoản 2 Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về chia tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nghĩa vụ dân sự chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Án phí ly hôn là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng và án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con định kỳ là 300.000 đồng do ông Trần S chịu, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0074563 ngày 09/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Trần S còn phải nộp số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng.

6. Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

7. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND huyện Hóc Môn;
- Chi cục THADS H. Hóc Môn;
- UBND xã X, huyện H (giấy chứng nhận kết hôn số 153 ngày 18/10/2007);
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Thương

